

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Quý 4 Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	15,339,977,293	10,541,574,500	57,358,201,672	91,652,002,153
2. Các khoản giảm trừ	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		15,339,977,293	10,541,574,500	57,358,201,672	91,652,002,153
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	13,668,396,912	7,925,208,005	46,626,698,254	77,847,679,903
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,671,580,381	2,616,366,495	10,731,503,418	13,804,322,250
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	764,093	962,225	3,829,897	49,372,166
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	787,480,888	646,003,749	2,887,433,028	2,595,392,180
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		787,276,451	645,968,011	2,884,853,591	2,595,310,071
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.8	1,568,182,558	1,536,184,186	7,419,621,168	7,468,765,019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		(683,318,972)	435,140,785	428,279,119	3,789,537,217
11. Thu nhập khác	31	VII.6	1,810,648,983		1,953,544,350	233,181,818
12. Chi phí khác	32	VII.7	37,094,552	26,477,805	112,206,585	690,399,722
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,773,554,431	(26,477,805)	1,841,337,765	(457,217,904)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1,090,235,459	408,662,980	2,269,616,884	3,332,319,313
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.41	223,125,696	87,028,157	474,024,388	804,543,807
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		867,109,763	321,634,823	1,795,592,496	2,527,775,506
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		520	193	1,077	1,517
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

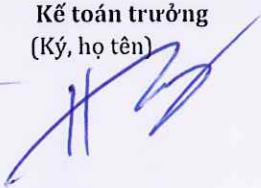
Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Hoàng Tùng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

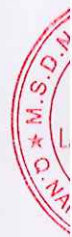


Hoàng Văn Lít

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm (30/09/2018)	Số đầu năm (01/01/2018)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		62,278,611,200	62,570,904,987
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	5,685,076,284	7,835,938,614
1. Tiền	111		5,685,076,284	7,835,938,614
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		16,087,703,111	18,596,170,559
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	19,482,845,048	21,027,230,511
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	26,387,258	575,071,586
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	1,661,280,595	2,367,227,615
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,082,809,790)	(5,373,359,153)
8. Tài sản chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	39,957,547,365	36,118,914,060
1. Hàng tồn kho	141		39,961,063,365	36,122,430,060
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(3,516,000)	(3,516,000)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		548,284,440	19,881,754
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		548,284,438	
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2	19,881,754
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		28,179,149,164	27,736,327,753
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216			
II. Tài sản cố định	220		27,927,198,891	27,274,446,189
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	11,659,572,514	11,006,819,812
- Nguyên giá	222		43,136,965,829	38,748,565,829
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31,477,393,315)	(27,741,746,017)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.08	16,267,626,377	16,267,626,377
- Nguyên giá	228		16,267,626,377	16,267,626,377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		251,950,273	461,881,564
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09	251,950,273	461,881,564
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		90,457,760,364	90,307,232,740
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		62,631,512,240	62,849,427,267



I. Nợ ngắn hạn	310		55,883,222,615	53,719,988,640
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	478,530,668	1,204,316,748
2. Người mua trả trước ngắn hạn	312	V.11	166,302,117	151,203,443
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	374,037,228	468,840,231
4. Phải trả người lao động	314		1,366,445,969	1,598,061,000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	651,180,386	638,837,863
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	18,758,228,217	13,304,554,168
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.12	32,725,365,137	36,294,719,277
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		1,236,744,117	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		126,388,776	59,455,910
II. Nợ dài hạn	330		6,748,289,625	9,129,438,627
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.13	1,386,572,823	1,386,572,823
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17	583,491,566	801,519,233
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.12	2,408,352,500	1,450,787,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2,369,872,736	5,490,559,571
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		27,826,248,124	27,457,805,473
I. Vốn chủ sở hữu	410		27,826,248,124	27,457,805,473
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.18	15,000,000,000	15,000,000,000
1. Vốn khác của chủ sở hữu	414		740,110,441	740,110,441
5. Các cổ phiếu quỹ (*)	415		(544,500)	(544,500)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,190,949,297	6,559,005,421
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		4,895,732,886	5,159,234,111
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		90,457,760,364	90,307,232,740

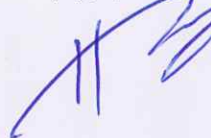
Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Người lập
(Ký, họ tên)



Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Vũ Hoàng Tùng

Tổng giám đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn Lít

0100106450-0
CÔNG TY
CỔ PHẦN
MÁY-THÍ NGHIỆM
CƠ ĐIỆN
TỬ LIÊM - TP HÀ NỘI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Quý 4- Năm 2018

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		64,323,353,975	85,952,142,388
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(29,983,586,827)	(47,481,068,090)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(22,977,305,165)	(25,181,501,071)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2,798,994,299)	(2,577,979,972)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(432,156,830)	(1,553,953,494)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3,339,479,883	2,782,304,232
7. Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(7,065,755,642)	(10,392,726,824)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		4,405,035,095	1,547,217,169
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,948,560,000)	(797,200,000)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			233,181,818
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,468,461	49,292,292
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3,945,091,539)	(514,725,890)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại c/phiếu đã p/hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		48,158,783,732	68,224,346,938
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(50,770,572,372)	(65,036,216,116)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	(1,056,370,027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(2,611,788,640)	2,131,760,795
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(2,151,845,084)	3,164,054,353
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		7 835 938 614	4,671,722,278
ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		982,754	(35,738)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		5 685 076 284	7,835,938,614

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vũ Hoàng Tùng

Lập, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hoàng Văn lít

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 - Năm 2018

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1- Hình thức sở hữu vốn:

- Công ty cổ phần Lắp máy - Thí nghiệm Cơ điện là Công ty được thành lập từ việc cổ phần hoá Công ty Lắp máy và Thí nghiệm Cơ điện thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo Quyết định số 54/QĐ – BXD ngày 08 tháng 01 năm 2004 của Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 0100106458 ngày 05 tháng 03 năm 2004 và Giấy đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 09, ngày 29 tháng 04 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.
- Trụ sở chính của Công ty tại Số 434 - 436 đường Nguyễn Trãi – phường Trung Văn – quận Nam Từ Liêm - thành phố Hà Nội.

2- Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng cơ bản

3- Ngành nghề kinh doanh:

- Hoạt động tư vấn quản lý(không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán)
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Kinh doanh bất động sản
- Tư vấn bất động sản(không bao gồm tư vấn giá nhà, đất)
- Kiểm tra xử lý gia nhiệt các mối hàn kim loại
- Kiểm tra không phá hủy(NDT) bằng các phương pháp chụp phóng xạ, siêu âm, từ tính, thử màu và kiểm tra chân không
- Thí nghiệm, kiểm tra cơ nhiệt, chạy thử các dây chuyền công nghệ cho các nhà máy công nghiệp
- Thí nghiệm kiểm tra, hiệu chỉnh hệ thống thiết bị đo lường các điều khiển tự động, hệ thống truyền tải tới 5KV
- Cung cấp, lắp đặt, bảo trì các loại thang máy và hệ thống phòng chống cháy
- Lắp đặt điện, nước, thiết bị thông gió, điều hòa không khí
- Lắp đặt các thiết bị công nghệ tự động, công nghệ môi trường, xử lý nước sinh hoạt, hệ thống điều khiển, các thiết bị đo lường và thiết bị dự phóng chống sét cho các hệ thống điện

- Thiết kế các dây chuyền sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm
- Sản xuất phụ tùng cấu kiện kim loại, phụ kiện phi tiêu chuẩn cho xây dựng, sản xuất vật liệu xây dựng: gạch lát tấm lợp, đá ốp lát đất đèn, ôxy, que hàn, kinh doanh vật tư thiết bị, vật liệu xây dựng
- Xây dựng công trình công nghiệp, đường dây tải điện, trạm biến thế, lắp ráp thiết bị máy móc cho các công trình
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh(Doanh nghiệp chỉ hoạt động xây dựng công trình khi đáp ứng đủ điều kiện năng lực theo quy định pháp luật)

4- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: Chu kỳ sản xuất thông thường: 12 tháng

5- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

6- Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Lắp máy – Thí nghiệm cơ điện – Công ty Cổ phần là Công ty liên kết của Tổng công ty lắp máy Việt Nam

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm(năm dương lịch).

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam(đ).

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban hành ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3- Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

1- Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Quý 4 năm 2018 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

2- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kỳ kế toán:

Sổ sách kế toán của Công ty được phản ánh bằng đồng Việt nam (VNĐ). Các đồng tiền khác VNĐ được coi là ngoại tệ. Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

3- Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Quý 4 năm 2018 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

4- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng. Tương đương tiền là những khoản đầu tư ngắn hạn, có tính thanh khoản cao mà sẵn sàng có thể chuyển đổi thành những khoản tiền xác định với thời gian đáo hạn ban đầu nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có rủi ro đáng kể nào về thay đổi giá trị.

5- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.

Quý 4 năm 2018 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

6- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng phải thu, theo từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết phải thu ngắn hạn, phải thu dài hạn và ghi chép theo từng lần thanh toán.

Đối tượng phải thu khách hàng là đối tượng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư. Đối tượng phải thu khác là đối tượng liên quan đến các hoạt động có liên quan đến hoạt động sản xuất kinh kinh

Trong hạch toán chi tiết nợ phải thu, kế toán tiến hành phân loại các khoản nợ, loại nợ có thể trả đúng thời hạn, khoản nợ quá hạn thanh toán, khoản nợ khó đòi hoặc có khả năng không thu hồi được, để có căn cứ xác định số trích lập dự phòng phải thu khó đòi hoặc có biện pháp xử lý đối với khoản nợ phải thu không đòi được theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.

7- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho của Công ty chủ yếu phản ánh giá trị nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ, giá trị chi phí sản xuất kinh doanh dở dang phù hợp với đặc trưng của ngành nghề. Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp thực tế đích danh

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Khi kết thúc năm tài chính, Công ty tiến hành kiểm kê, phân loại và xác định số lượng, giá trị hàng tồn kho bị hư hỏng, kém, mất phẩm

chất, bị lỗi thời và tình hình giảm giá theo mặt bằng chung trên thị trường để tiến hành trích lập, sử dụng và hoàn nhập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo đúng quy định của Bộ Tài Chính.

8- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

TSCĐ được ghi nhận theo nguyên giá. Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm: Giá mua, thuế nhập khẩu, các khoản thuế không hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá của TSCĐ vô hình: Được xác định trong từng trường hợp cụ thể theo quy định tại chuẩn mực "Tài Sản Cố Định Vô Hình" .

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ thuê tài chính:

Được ghi nhận theo giá mua, thuế nhập khẩu các khoản thuế không được hoàn lại và các chi phí liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí sẵn sàng sử dụng.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao TSCĐ thuê tài chính:

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo thời hạn thuê ghi trong hợp đồng cho thuê tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Quý 4 Năm 2018 công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

9- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Quý 4 Năm 2018 công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

10- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

11- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước của công ty bao gồm các khoản mục chi phí như: Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn, chi phí quản lý cho nhiều kỳ kinh doanh. Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng. Tiêu thức phân bổ chi phí trả trước căn cứ vào giá trị, tính chất, mức độ của từng loại chi phí để phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh.

12- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp được theo dõi chi tiết số nợ phải trả, số nợ đã trả theo từng chủ nợ. Các khoản nợ phải trả của doanh nghiệp phải được phân loại thành nợ ngắn hạn và nợ dài hạn căn cứ vào thời hạn phải thanh toán của từng khoản nợ phải trả.

Những chủ nợ mà doanh nghiệp có quan hệ giao dịch, mua hàng thường xuyên hoặc có số dư về nợ phải trả lớn, bộ phận kế toán phải kiểm tra, đối chiếu về tình hình công nợ đã phát sinh với từng khách hàng và định kỳ phải có xác nhận nợ bằng văn bản với các chủ nợ.

13- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Tại thời điểm nhận tài sản thuê, bên thuê ghi nhận giá trị tài sản thuê tài chính và nợ gốc phải trả về thuê tài chính với cùng một giá trị bằng với giá trị hợp lý của tài sản thuê. Nếu giá trị hợp lý của tài sản thuê cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Trường hợp trong hợp đồng thuê tài chính đã ghi rõ số nợ gốc phải trả bằng giá trị hợp lý tài sản thuê thì tài sản thuê và nợ phải trả về thuê tài chính được ghi theo cùng giá trị này.

14- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc SX tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ:

Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí vay trong kỳ là 0%.

15- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Được ghi nhận khi đơn vị xác định được chắc chắn sẽ phát sinh nghĩa vụ phải trả cho các quyền lợi đã thực nhận trong kỳ mà chưa đủ điều kiện để thanh toán.

16- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

Chi phí dự phòng chỉ được ghi nhận khi chúng đảm bảo được tính hiện hữu của khoản mục chi phí và theo các quy định hiện hành của pháp luật.

17- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện:

Doanh thu chưa thực hiện phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm doanh thu của doanh nghiệp trong kì kế toán. Nó được ghi nhận khi khách hàng trả tiền trước cho một hoặc nhiều kì kế toán về cho thuê tài sản. Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ. Khoản

chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết giá bán trả tiền ngay. Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản (giai đoạn trước hoạt động) khi hoàn thành đầu tư để phân bổ dần. Khoản chênh lệch giữa đánh giá lại lớn hơn giá trị ghi sổ của tài sản đưa đi góp vốn liên doanh tương ứng với phần lợi ích của bên góp vốn liên doanh.

18- Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Quý 4 năm 2018 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

19- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần: ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được tặng, biếu sau khi trừ khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng biếu này, và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Quý 4 Năm 2018 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ hoặc trong việc báo cáo các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo các tỷ giá hối đoái khác với tỷ giá hối đoái đã được ghi nhận ban đầu, hoặc đã được báo cáo trong báo cáo tài chính trước.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Lợi nhuận thu được sau khi trừ thuế TNDN và trích lập các quỹ, bổ sung vốn theo quy định, phần lợi nhuận còn lại được chia cho các cổ đông trên cơ sở cổ phiếu mà cổ đông nắm giữ theo quyết định của đại hội đồng cổ đông, phần còn lại để lại Công ty.

20- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác:

- Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng của Công ty được ghi nhận trên cơ sở khối lượng xây dựng cơ bản hoàn thành bàn giao cho chủ đầu tư và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán mà không kể đến việc đã thu được tiền hay chưa

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

- *Doanh thu hoạt động tài chính*: Các hoạt động tài chính khi có thu nhập và được các bên liên quan chấp nhận thanh toán thì được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính không tính đến việc đã thu được tiền hay chưa

- *Thu nhập khác*: Các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sẽ được ghi nhận khi có khả năng thu được lợi ích kinh tế và được xác định tương đối chắc chắn.

21- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu được ghi nhận là số tiền giảm trừ cho người mua hàng được tính giảm trừ vào doanh thu hoạt động kinh doanh bao gồm: chiết khấu thương mại, giá trị hàng bán bị trả lại, và các khoản giảm giá hàng bán cho người mua trong kỳ.

22- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán được ghi nhận khi trong kỳ kế toán có phát sinh doanh thu bán hàng (hoặc CCDV). Ghi nhận giá vốn hàng bán phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp, nguyên tắc nhất quán (trong việc tính giá vốn hàng bán). Ghi nhận giá vốn hàng bán là ghi nhận một khoản chi phí hoạt động kinh doanh và do đó liên quan đến thuế TNDN, các CP hợp lý hợp lệ được quy định tại Luật Thuế TNDN.

23- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí đi vay vốn, các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

24- Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp:

Chi phí bán hàng: Quý 4 năm 2018 Công ty không phát sinh nghiệp vụ này.

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (Tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp, . . .); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (Điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ. . .); chi phí bằng tiền khác (Tiếp khách, hội nghị khách hàng. . .).

25- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế

suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.
Tuân thủ theo chuẩn mực "thuế thu nhập doanh nghiệp" do Bộ Tài Chính ban hành.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

	31/12/2018	01/01/2018
1 . Tiền		
Tiền mặt tại quỹ	32,443,979	64,018,677
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5,652,632,305	7,771,919,937
Cộng	5,685,076,284	7,835,938,614
2 . Phải thu khách hàng ngắn hạn		
a) Phải thu khách hàng	19,482,845,048	21,027,230,511
- Công ty CP xây lắp 1 - Petrolimex		474,049,333
- Công ty CP Lilama Hà Nội	595,027,816	
- Công ty CP Lilama 5	830,472,447	
- Công ty CP Lilama 69-1	2,990,049,437	-
- Công ty CP Lilama 69-3	403,401,768	-
- Công ty CP Lilama 18		380,640,326
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	11,120,136,127	13,853,274,938
- Phải thu khách hàng khác	3,543,757,453	6,319,265,914
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	16,605,938,979	17,315,115,779
- Công ty CP Cơ khí Lắp Máy Lilama		380,640,326
- Công ty CP Lilama 18		304,671,740
- Công ty CP Lilama 3		36,670,000
- Công ty CP Lilama 3.3	36,670,000	36,670,000
- Công ty CP Lilama 45-3	360,932,000	360,932,000
- Công ty CP Lilama 45-4	73,336,300	73,336,300
- Công ty CP Lilama 5	830,472,447	830,472,447
- Công ty CP Lilama 69-1	2,990,049,437	51,899,663
- Công ty CP Lilama 69-2	115,859,200	115,859,200
- Công ty CP Lilama 69-3	403,401,768	93,611,150
- Công ty CP Lilama Hà Nội	595,027,816	595,027,816
- Công ty CP Lilama 10		538,666,315
- Công ty CP Lilama 7	80,053,884	80,053,884
- Tổng công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	11,120,136,127	13,853,274,938
3 . Trả trước người bán ngắn hạn		
- CN Công ty TNHH MTV nước sạch HN - XN KDNS Ba Đình	26,387,258	333,765,912
- Công ty CP TM và Du Lịch Á Châu		129,000,000
- Công ty CP đầu tư Mai Tiến Phát		104,305,674
- Trả trước người bán ngắn hạn khác		8,000,000
Cộng	26,387,258	575,071,586

4 . Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu khác	577,307,370	-	449,402,520	-
+ Khác	577,307,370	-	449,402,520	-
- Tạm ứng	1,081,561,400	-	1,915,413,270	-
- Dự nợ phải trả khác	2,411,825	-	2,411,825	-
Cộng	1,661,280,595	-	2,367,227,615	-

5 . Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.	5,310,437,405	227,627,615	5,882,736,481	509,377,328
+ Trạm biến áp Lục Ngạn Bắc Giang	-	-	-	-
+ Công ty TNHH TM và Xây lắp Tín Nghĩa	162,426,317	-	162,426,317	-
+ Công ty CP Công nghệ Địa vật lý	-	-	-	-
+ Công ty CP thi công Cơ giới và LM dầu khí	201,157,000	-	201,157,000	-
+ Công ty CP Xi măng Mai Sơn	-	-	181,819,759	-
+ Công ty CP Xây lắp và Thương mại Long An	76,266,000	-	76,266,000	-
+ Công ty CP giải pháp công nghệ kiểm tra KPHDKVN	338,828,545	-	338,828,545	101,648,563
+ Công ty CP Lilama 3	-	-	304,671,740	-
+ Công ty CP Lilama 3.3	36,670,000	-	36,670,000	-
+ Công ty TNHH PTCN Sao Mai	-	-	-	-
+ Công ty CP Lilama 45.4	73,336,300	-	73,336,300	-
+ Công ty CP Lilama Hà Nội	586,711,000	-	586,711,000	-
+ Công ty CP Lilama 5	830,472,447	-	830,472,447	-
+ Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	686,748,356	-	686,748,356	-
+ Công ty CP Lilama 7	80,053,884	-	80,053,884	-
+ Công ty CP Lilama 10	-	-	324,503,608	97,351,082
+ Công ty CP Lilama 45.3	360,932,000	108,279,600	360,932,000	180,466,000
+ Công ty TNHH Xuân Hiếu	324,419,200	-	324,419,200	97,325,760
+ Công ty CP Đá Trắng Vinaconex	1,152,900,680	-	1,152,900,680	-
+ Công ty tự động hóa CN Hải Dương	131,726,239	65,863,119	-	-
+ NM in tiền Quốc Gia	106,969,792	53,484,896	-	-
+ Các đối tượng khác	160,819,645	-	160,819,645	32,585,923
Cộng	5,310,437,405	227,627,615	5,882,736,481	509,377,328

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	116,871,796	(3,516,000)	116,871,796	(3,516,000)
Công cụ, dụng cụ	102,993,840	-	105,585,840	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	39,741,197,729	-	35,899,972,424	-
Cộng	39,961,063,365	(3,516,000)	36,122,430,060	(3,516,000)

7 . Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết phụ lục số 01 của Báo cáo này)

9 . Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất (*)	Cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu kỳ	16,267,626,377	16,267,626,377
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	16,267,626,377	16,267,626,377
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	-	-
Số tăng trong kỳ	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	-	-
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu kỳ	16,267,626,377	16,267,626,377
Tại ngày cuối kỳ	16,267,626,377	16,267,626,377

(*): Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài tại số 434 và 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, thành phố Hà Nội theo hai hợp đồng mua bán nhà và chuyển quyền sử dụng đất ngày 31/12/2007 với tổng diện tích là 341,2m²

10 . Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2018	01/01/2018
- Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	251,950,273	461,881,564
Cộng	251,950,273	461,881,564

11 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	478,530,668	478,530,668	1,204,316,748	1,204,316,748
- Công ty TNHH kỹ thuật điện V.T.E.C.H		-		0
- Công ty CP Sao Đại Dương		-		
- Công ty TNHH thiết bị và công nghệ 3A+		-		
- Công ty TNHH đầu tư & TM AHA		-		
- Công ty CP khoa học công nghệ và đo lường		-		
- Công ty TNHH MTV đồng vị phóng xạ		-		
- Công ty CP Kỹ thuật Sao Mai Việt Nam	138,125,800	138,125,800	238,125,800	238,125,800
- Công ty CP xây dựng và TM 315	247,864,483	247,864,483	747,864,483	747,864,483
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	92,540,385	92,540,385	218,326,465	218,326,465

12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2018	01/01/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	166,302,117	151,203,443
- Công ty CP Lilama 18	15,098,674	
- Tổng Công ty lắp máy Việt nam		
- Công ty CP Lilama 69-1		
- Công ty CP công nghệ an toàn Việt Nam	150,346,573	150,346,573
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	856,870	856,870
b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	-	-
- Công ty CP Lilama 69-1	-	-
- Tổng Công ty lắp máy Việt nam	-	-

13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	01/01/2018	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng (**)	288,140,401	3,769,383,444	4,057,523,846	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp (**)	180,699,830	688,193,988	529,869,430	339,024,388
Các loại thuế khác	(19,881,754)	97,818,924	42,924,330	35,012,840
Cộng	448,958,477	4,555,396,356	4,630,317,606	374,037,228

14 . Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép của bộ phận trực tiếp	595,552,000	582,285,000
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	55,628,386	56,552,863
Cộng	651,180,386	638,837,863

15 . Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn		-
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	984,698,553	254,673,383
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		13,049,880,785
+ <i>Cổ tức phải trả</i>		
+ <i>Phải trả, phải nộp khác</i>	17,773,529,664	13,049,880,785
Cộng	18,758,228,217	13,304,554,168

16 . Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn (chi tiết xem phụ lục số 02a của Báo cáo này)

17 . Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
a) Phải trả người bán dài hạn	1,386,572,823	1,386,572,823
- Công ty Cổ phần LILAMA 3	1,240,824,354	1,240,824,354
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Anh Duy	145,748,469	145,748,469
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	1,240,824,354	1,240,824,354
- Công ty Cổ phần LILAMA 3	1,240,824,354	1,240,824,354

18 . Phải trả dài hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
- Phải trả đội thi công - Phạm Đình Hòa	206,514,435	206,514,435
- Phải trả đội thi công - Trần Văn Hưng	295,544,110	493,571,777
- Phải trả đội công trình Vũng Áng - Chu Tất Thắng		
- Phải trả đội công trình Vũng Áng - Lê Văn Nhi		
- Phải trả dài hạn khác	81,433,021	101,433,021
Cộng	583,491,566	801,519,233

19 . Vay và nợ thuế tài chính dài hạn (chi tiết xem phụ lục số 02b của Báo cáo này)

20 . Vốn chủ sở hữu

20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (chi tiết xem phụ lục số 03 của Báo cáo này)

20.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty lắp máy Việt Nam - Công ty TNHH MTV	5,427,500,000	5,427,500,000
Vốn góp của các cổ đông khác	9,572,500,000	9,572,500,000
Cộng	15,000,000,000	15,000,000,000

20.3. Các giao dịch về vốn với các CSH

	Năm nay	Năm trước
và phân phối cổ tức, lợi nhuận.		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	15,000,000,000	15,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	15,000,000,000	15,000,000,000
20.4. Cổ phiếu	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1,500,000	1,500,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	1,500,000	1,500,000
- Cổ phiếu phổ thông	1,500,000	1,500,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	55	55
- Cổ phiếu phổ thông	55	55
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1,499,945	1,499,945
- Cổ phiếu phổ thông	1,499,945	1,499,945
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000
21 . Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	31/12/2018	01/01/2018
a. Ngoại tệ các loại		
- USD	1.408,70	1,421.90

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Đơn vị tính: Đồng

	Q4/Năm nay	Q4/Năm trước
1 . Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	15,339,977,293	10,541,574,500
Cộng	15,339,977,293	10,541,574,500
Trong đó doanh thu đối với các bên liên quan		
- Công ty CP Lilama 18	1,599,409,208	29,530,800
- Công ty CP Lilama 69-1	2,120,580,000	72,661,512
- Công ty CP đầu tư nước sạch Sông Đà	261,501,280	
- Công ty CP giải pháp - KT công nghệ việt		155,322,500
- Jurong Engineering Limited		53,426,025
- Công ty TNHH MTV TN Hà Nội - XNQL CCT ĐM Yên Sở		370,592,350
- Tổ hợp nhà thầu JGCS		55,921,350
- Nhà máy in tiền Quốc Gia		-272,510,477
- Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam - CTCP	11,358,486,805	10,076,630,440

	Q4/Năm nay	Q4/Năm trước
2 . Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hợp đồng xây dựng	13,668,396,912	7,315,780,353
Cộng	13,668,396,912	7,315,780,353
3 . Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	764,093	962,225
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
Cộng	764,093	962,225
4 . Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	787,276,451	645,968,011
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	204,437	35,738
Cộng	787,480,888	646,003,749
5 . Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1,353,001,333	1,281,806,292
- Chi phí vật liệu	14,028,908	19,421,277
- Chi phí đồ dùng văn phòng	21,922,016	48,600,628
- Chi phí khấu hao TSCĐ	106,760,181	104,570,181
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-469,081,371	12,766,581
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	127,669,665	222,935,678
- Chi phí khác	413,881,826	364,362,246
Cộng	1,568,182,558	2,054,462,883
6 . Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5,634,965,958	3,383,330,889
Chi phí nhân công	10,273,776,042	6,843,654,719
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,299,733,806	844,480,609
Chi phí dự phòng	-469,081,371	12,766,581
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,861,217,942	1,390,209,682
Chi phí khác bằng tiền	1,269,342,600	856,468,692
Cộng	20,869,954,977	13,330,911,172
7 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
a. Lợi nhuận trước thuế	1,090,235,459	421,662,980
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	36,039,323	13,477,805
- Các khoản điều chỉnh tăng	36,039,323	13,477,805
+ Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	36,039,323	120,210,281
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	1,126,274,782	435,140,785
d. Thuế TNDN	223,125,696	87,028,157

VIII . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị tính: đồng

1 . Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	
- Tiền thu từ đi vay từ kế ước thông thường:	12,956,510,885
2 . Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	15,241,519,072

IX . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 . Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3 . Thông tin về các bên liên quan(ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên)
- 4 . Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận(theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý
- 5 . Thông tin so sánh
- 6 . Những thông tin khác

Người lập biểu



Phạm Thị Loan

Kế toán trưởng



Vũ Hoàng Tùng

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2018

Tổng giám đốc



Hoàng Văn Lát

Phụ lục số 01: Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Tài sản cố định khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ						
Số dư đầu kỳ	4,508,916,170	34,516,939,017	3,040,894,407	160,417,664	909,798,571	43,136,965,829
Số tăng trong kỳ	-	0		-	-	0
- <i>Mua trong kỳ</i>	-			-		0
- <i>Tặng khác</i>			-	-	-	-
Số giảm thanh lý	-	-		-	-	-
Số dư cuối kỳ	4,508,916,170	34,516,939,017	3,040,894,407	160,417,664	909,798,571	43,136,965,829
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	2,367,733,351	25,370,616,220	1,814,302,685	160,417,664	774,589,589	30,487,659,509
Số tăng trong kỳ	59,894,139	806,963,901	68,648,787	0	54,226,979	989,733,806
- <i>Khấu hao trong kỳ</i>	59,894,139	806,963,901	68,648,787		54,226,979	989,733,806
Số giảm thanh lý	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,427,627,490	26,177,580,121	1,882,951,472	160,417,664	828,816,568	31,477,393,315
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	2,141,182,819	9,146,322,797	1,226,591,722	0	135,208,982	12,649,306,320
Tại ngày cuối kỳ	2,081,288,680	8,339,358,896	1,157,942,935	0	80,982,003	11,659,572,514

Phụ lục số 02a: Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn, vay dài hạn đến hạn trả	32.725.365,137	30.741.098,137	42.805.464,232	46.734.146,126	34.669.780,031	34.669.780,031
a, Vay ngắn hạn	30.741.098,137	30.741.098,137	42.805.464,232	46.734.146,126	34.669.780,031	34.669.780,031
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tràng An	30.741.098,137	30.741.098,137	42.805.464,232	45.109.146,126	33.044.780,031	33.044.780,031
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển VN - CN Thái Hà	0	0		1.625.000,000	1.625.000,000	1.625.000,000
b, Vay dài hạn đến hạn trả	1.984.267,000	0	1.984.267,000	1.624.939,246	1.624.939,246	1.624.939,246
- Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT Tràng An (Nợ DH đến hạn)	1.984.267,000	0	1.984.267,000	1.624.939,246	1.624.939,246	1.624.939,246
Cộng	32.725.365,137	30.741.098,137	42.805.464,232	46.734.146,126	34.669.780,031	34.669.780,031

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất vay	Số tiền vay	Dư nợ gốc vay tại 31/12/2018	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tràng An	1305-LAV-201600743/HD TD	30/09/2016	12 tháng	40.000.000,000	Lãi suất thả nổi	42.805.464,232	32.725.365,137	Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Xe Toyota biển số 30A-314.49, đất và tài sản trên đất tại số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Phụ lục số 02b: Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

Vay và nợ thuế tài chính dài hạn

	31/12/2018		Trong kỳ		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
2,408,352,500	2,408,352,500	3,369,052,500	2,411,487,000	1,450,787,000	1,450,787,000	1,450,787,000
2,408,352,500	2,408,352,500	3,369,052,500	2,411,487,000	1,450,787,000	1,450,787,000	1,450,787,000
2,408,352,500	2,408,352,500	3,369,052,500	2,411,487,000	1,450,787,000	1,450,787,000	1,450,787,000

a) Vay dài hạn
 - Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Tràng An
Cộng

Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay dài hạn:

Ngân hàng	Số hợp đồng vay	Ngày hợp đồng	Thời hạn vay	Hạn mức tín dụng	Lãi suất vay	Số tiền vay	Dư nợ gốc vay dài hạn 31/12/2018	Mục đích vay	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Tràng An	1305-LAV-201500631	21/08/2015	48 tháng	5,976.613.080	Thị trường	-		Mua sắm đầu tư tài sản cố định	Xe Toyota biển số 30A - 314.49, đất và tài sản trên đất tại số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
	1305-LAV-201600806	25/10/2016	48 tháng	1,087.931.200	Thị trường			Mua sắm đầu tư tài sản cố định	Xe Toyota biển số 30A - 314.49, đất và tài sản trên đất tại số 436 đường Nguyễn Trãi, phường Trung Văn, quận Nam Từ Liêm, Hà Nội.
	1305-LAV-201800254	03/04/2018	48 tháng	6,500.000.000	Thị trường		2,408,352,500	Mua sắm đầu tư tài sản cố định	Thế chấp chính những tài sản vay

Phụ lục số 03: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	15,000,000,000	740,110,441	(544,500)	7,190,949,297	4,157,445,521	27,087,960,759
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	-	-	-	0
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	0
Tăng khác	-	-	-	-	-	0
Giảm vốn năm trước	-	-	-	-	-	0
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	0
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	0
Giảm khác	-	-	-	-	-	0
Số dư đầu năm nay	15,000,000,000	740,110,441	-544,500	7,190,949,297	4,157,445,521	27,087,960,759
Tăng vốn trong kỳ	-	-	-	-	867,109,763	867,109,763
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	867,109,763	867,109,763
Tăng khác	-	-	-	-	-	0
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	0
Giảm vốn trong kỳ	-	-	-	-	128,822,398	128,822,398
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	-	-	0
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	0
Giảm khác	-	-	-	-	128,822,398	128,822,398
Số dư cuối năm nay	15,000,000,000	740,110,441	-544,500	7,190,949,297	4,895,732,886	27,826,248,124